

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14/4/2021

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN L, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Thanh Hùng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Bình**

Bà Trương Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông **Khuất Duy Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Dương Thị Phương Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 426/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1997. Địa chỉ: Tổ 62 K, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- Bị đơn: Ông **Đinh Minh T1**, sinh năm 1997. Tổ 62 K, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện nộp tại Tòa án và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Minh T1 tìm hiểu với nhau một thời gian thì kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng vào ngày 27.7.2017. Sau khi kết hôn thì bà T và ông T1 về sống tại địa chỉ số 16 đường Đ, phường H1, quận L, thành phố Đà Nẵng, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo bà T nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do không

hợp nhau, thường xuyên cãi vã, nguyên nhân sâu xa dẫn đến những mâu thuẫn là do ông T1 có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Nay bà T xác định tình cảm của bà T không còn yêu thương ông T1, bà T cho rằng mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đinh Minh T1.

Về quan hệ con chung: Bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông Đinh Minh T1 không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông Đinh Minh T1 không có tài sản chung và nợ chung.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đinh Minh T1 không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa, ông T1 vắng mặt lần hai, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại các điều 195, 196, 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đinh Minh T1 không tham gia quá trình tố tụng, không tham dự phiên tòa là đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với ông Đinh Minh T1.

Về con chung: Không có

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có, đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân quận L đã triệu tập hợp lệ bị đơn là ông Đinh Minh T1, nhưng tại phiên tòa ông T1 vắng mặt lần hai không có lý do. Căn

cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Đinh Minh T1 đăng ký kết hôn vào ngày 27.7.2017, vào sổ số 115 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Vì vậy, hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 không có văn bản phản đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định: Trong quá trình chung sống, đến năm 2020 giữa bà T và ông T1 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, ông T1 có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, bà nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc. Ngày 01.3.2021 Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi ông T1, bà T sinh sống cho thấy, trong thời gian chung sống giữa ông T1 và bà T có mâu thuẫn, cãi vã không hợp nhau, dẫn đến bà T bỏ về nhà bố mẹ ruột của bà T sinh sống, tại phường Hòa Hiệp Nam, quận L cho đến nay. Như vậy xác định hiện nay ông T1 và bà T đã sống ly thân và vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như lời trình bày của bà T là đúng. Trong quá trình giải quyết vụ án việc ông T1 không đến Tòa án để trình bày ý kiến và tham gia tố tụng đã thể hiện ông T1 không có mong muốn đoàn tụ, bỏ mặc cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng.

Xét thấy, hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T đối với ông T1, xử cho bà T được ly hôn với ông T1.

- Về con chung: Bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông T1 không có con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ bà T phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, các Điều 235 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với ông Đinh Minh T1 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Đinh Minh T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 115 ngày 27/7/1997 của Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0004728 ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận L. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND. quận L;
- UBND. phường H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hùng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

